



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

----- ☯ -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/ELOVI/2022

SỮA CHUA HƯƠNG XOÀI PROFES'

THÁI NGUYÊN, 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/ELOVI/2022

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam.**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208.3866472

Fax: 0208.3866474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sữa chua hương xoài Profes'.

2. Thành phần:

Sữa (86,6%) (nước, bột sữa, chất béo sữa), đường kính, gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), hương xoài tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), men giống *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*, màu tổng hợp (102).

Sản phẩm có chứa sữa.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 50 ngày kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói 1 hộp với khối lượng tịnh 95 g. Đóng gói một vỉ 380 g (4 hộp x 95 g).
(Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp nhựa HIPS chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 5-5:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT - Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái nguyên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI

NEW

M.S.D.N: 4600285900-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
 TX. PHỐ YÊN, T. THÁI NGUYÊN

*Ngon khỏe
mỗi ngày*

Profes

SỮA CHUA HƯƠNG XOÀI

Lên Men Tự Nhiên

Khối lượng tịnh: 380 g (4 hộp x 95 g)

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:
 Năng lượng: 103,6 Kcal, Chất đạm: 3,3 g, Chất béo: 2,4 g,
 Hydrat cacbon: 17,2 g
Thành phần: Sữa (86,6%) (mùc, bột sữa, chất béo sữa), đường kính, gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), hương xoài tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), men giống Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus, màu tổng hợp (102).
Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng ngay sau khi mở hộp.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C – 8°C.
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 hộp mỗi ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, xã Thuận Thành,
 thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.
 Điện thoại: 0208 3866472 * Website: www.elovi.com.vn
 Xuất xứ: Việt Nam.
 Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có chứa sữa.
 Không sử dụng cho trẻ em dưới 1 tuổi.
 NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



VILAS 237

Report N°: 220316062E

SGS

Page N°: 1/9

Ho Chi Minh City, Date: March 16, 2022
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 16/03/2022ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCHREF. NO.: FDL22-03523-3-R1
Đơn hàng: FDL22-03523-3-R1CLIENT'S NAME : ELOVI VIETNAM JSC
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAMCLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD,
PHO YEN DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
Địa chỉ : KCN NAM PHỖ YẾN, XÃ THUẬN THÀNH, THỊ XÃ PHỖ YẾN, TỈNH THÁI NGUYÊN,
VIỆT NAM

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description Mô tả mẫu	: FOOD : Thực Phẩm
Number of sample submitted Số lượng mẫu	: 01 sample : 01 mẫu
Sample characterisation/ condition Tình trạng mẫu	: Sample (approx. 1kg) in full label plastic boxes : Mẫu (khoảng 1kg) chứa trong hộp nhựa nhãn mác đầy đủ
Client's reference Chú thích của khách hàng	: Sữa chua hương Xoài Profes'
Date sample received Ngày nhận mẫu	: March 07, 2022 : 07/03/2022
Testing period Thời gian thử nghiệm	: March 07 – March 14, 2022 : 07/03/2022 – 14/03/2022
Test requested Yêu cầu thử nghiệm	: As applicant's requirements : Theo yêu cầu của khách hàng
Test result Kết quả kiểm nghiệm	: Please refer to the next page(s) : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgs onsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

DETAIL TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
1. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
2. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
3. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
4. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
5. Antimony (Sb) <i>Antimon</i>	AOAC 2015.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.05	mg/kg
6. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.015	µg/kg
7. Melamine <i>Melamin</i>	EN 16858:2017	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
8. Sorbic acid <i>Axit sorbic</i>	AOAC 983.16 (21 st Ed., 2019)	208 LOD = 1	mg/kg
9. Potassium sorbate <i>Kali sorbat</i>	AOAC 983.16 (21 st Ed., 2019)	279 LOD = 1	mg/kg
10. <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	< 10	cfu/g
11. Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin (sum, expressed as Benzylpenicillin) <i>Benzylpenicillin/ Procain</i> <i>benzylpenicillin (tổng, quy về</i> <i>Benzylpenicillin)</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.5	µg/kg
12. Chlortetracycline <i>Chlortetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory, Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh
 Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory, Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2
 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
13. Oxytetracycline <i>Oxytetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
14. Tetracycline <i>Tetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
15. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
16. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
17. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
18. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
19. Ceftiofur <i>Ceftiofur</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.5	µg/kg
20. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	LFOD-TST-SOP-8428	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.02	µg/kg
21. Diminazene <i>Diminazene</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
22. Doramectin <i>Doramectin</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
23. Eprinomectin (Determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
24. Febantel <i>Febantel</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
25. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
26. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
27. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
28. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
29. Ivermectin (22,23-dihydro-ivermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-ivermectin B1a)	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
30. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 1	µg/kg
31. Neomycin <i>Neomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
32. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
33. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
34. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	LFOD-TST-SOP-8407	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
35. Tartrazine <i>Tartrazine</i>	NMKL No. 130:1989 (*)	27 LOD = 1	mg/kg
36. Pesticides ⁽¹⁾ <i>Thuốc BVTV</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not detected <i>Không phát hiện</i>	mg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

Note/Ghi chú:

- LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện
 - LOQ = Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng
 - ⁽¹⁾ Values below limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed
- Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm (như phụ lục đính kèm) dưới mức giới hạn phát hiện.*

Analysis method/ Phương pháp phân tích:

- BS EN 15662:2018, mod. (Cyhexatin and azocyclotin (sum), Fenbutatin oxide)
 - EURL-SRM Method (ver. 2, 2009) (Dithiocarbamate)
 - QUPPe-PO Method (EURL-SRM ver.11.1, 2021) (Chlormequat (sum), Diquat, Paraquat) (Ethepon, Glufosinate-ammonium (sum),
 - LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid, Bentazone (sum))
 - EN 15662:2018 (Others)
- When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "< LOQ"; except for metal analytes that are reported as "Not detected". If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done without single values below LOQ taken into account. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g.
- Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "< LOQ"; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả sẽ được thể hiện là "Không phát hiện". Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện không bao gồm các giá trị đơn lẻ nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ địa với hệ số pha loãng là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <10 cfu/g.*
- The method(s) remarked with an asterisk ^(*) is (are) not currently within the ISO 17025 accreditation scope and the test(s) remarked with two asterisks ^(**) was (were) performed by subcontractor(s) that was (were) mentioned in the parentheses after the method respectively.
- Phương pháp được đánh dấu một sao ^(*) chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025 và phép thử đánh dấu hai sao ^(**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập tương ứng trong dấu ngoặc đơn ngay sau phương pháp.*

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgs onsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

PESTICIDES LIST ANNEX:

LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện

LOQ = Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng

Unit/Đơn vị: mg/kg

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	26	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.003	0.01
2	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	27	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
3	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	28	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01
4	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.003	0.01	29	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01
5	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01	30	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
6	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01	31	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
7	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	0.003	0.01	32	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01
8	Endosulfan I	958-98-8	0.003	0.01	33	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathlocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	0.003	0.01
9	Endosulfan II	33218-65-9	0.003	0.01	34	Carbofuran	1563-66-2	0.003	0.01
10	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	35	Carbofuran-3-OH	16655-82-6	0.003	0.01
11	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	36	Carbosulfan	55285-14-8	0.01	0.03
12	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)	65195-55-3	0.001	0.0025	37	Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	7003-89-6	0.003	0.01
13	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.001	0.0025	38	Chlorpropham	101-21-3	0.0001	0.0003
14	Abamectin B1b (Avermectin B1b)	65195-56-4	0.001	0.0025	39	Chlorpyrifos (ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01
15	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	40	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
16	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	0.003	0.01	41	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
17	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	42	Clofentezine	74115-24-5	0.01	0.03
18	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01	43	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin)	13121-70-5	0.01	0.03
19	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01	44	Cyprodinil	121552-61-2	0.0001	0.0003
20	Aminopyralid	150114-71-9	0.003	0.01	45	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01
21	Amitraz	33089-61-1	0.003	0.01	46	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01
22	Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	0.003	0.01	47	Difenoconazole	119446-68-3	0.001	0.003
23	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01	48	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01
24	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	0.003	0.01	49	Dimethipin	55290-64-7	0.003	0.01
25	Bentazone-8-hydroxy	60374-43-8	0.003	0.01	50	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsportal.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
51	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01	76	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01
52	Diquat	2764-72-9	0.003	0.01	77	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01
53	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	— ^(*)	— ^(*)	78	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01
54	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	79	HCH-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
55	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01	80	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
56	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	81	Methidathion	950-37-8	0.003	0.001
57	Dithiocarbamate (expressed as CS ₂ , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate and other compounds releasing to CS ₂)	75-15-0	0.003	0.01	82	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	— ^(*)	— ^(*)
58	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01	83	Methomyl	16752-77-5	0.003	0.01
59	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01	84	Thiodicarb	59669-26-0	0.003	0.01
60	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	— ^(*)	— ^(*)	85	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01
61	Fenamiphos	22224-92-6	0.0003	0.001	86	Myclobutanil	88671-89-0	0.003	0.01
62	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.0003	0.001	87	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01
63	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.0003	0.001	88	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
64	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01	89	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	— ^(*)	— ^(*)
65	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0.01	0.03	90	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01
66	Fenpropiomorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01	91	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01
67	Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	— ^(*)	— ^(*)	92	Paraquat	4685-14-7	0.001	0.003
68	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001	93	Penconazole	66246-88-6	0.003	0.01
69	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001	94	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
70	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01	95	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01
71	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01	96	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01
72	Glufoisinate-ammonium (sum of glufoisinate, its salts, MPP and NAG expressed as glufoisinate equivalents)	51276-47-2/ 77182-82-2	— ^(*)	— ^(*)	97	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
73	Glufoisinate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01	98	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
74	Glufoisinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01	99	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
75	3-(Methylphosphinico) propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01	100	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at:
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
101	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01	126	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01
102	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01	127	TDE, p,p'-	72-54-8	0.003	0.01
103	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	-(a)	-(a)	128	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
104	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01	129	Dicofol (sum)	115-32-2 & 10606-46-9	-(a)	-(a)
105	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	130	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01
106	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01	131	Dicofol (-p,p')	115-32-2	0.003	0.01
107	Tebuconazole	112410-23-8	0.003	0.01	132	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
108	Terbufos (sum of Terbufos, Terbufos-sulfone, and Terbufos-sulfoxide, expressed as Terbufos)	13071-79-9	-(a)	-(a)	133	Diphenylamine	122-39-4	0.003	0.01
109	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01	134	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01
110	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01	135	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
111	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01	136	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
112	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01	137	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01
113	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01	138	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.003	0.01
114	Triadimenol (sum of isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	139	Flumethrin	69770-45-2	0.01	0.03
115	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	140	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
116	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01	141	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	-(a)	-(a)
117	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	-(a)	-(a)	142	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
118	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01	143	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
119	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01	144	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01
120	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 + 5103-74-2	-(a)	-(a)	145	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
121	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01	146	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
122	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01	147	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	-(a)	-(a)
123	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	-(a)	-(a)	148	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
124	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01	149	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01
125	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01	150	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at:
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
151	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01	154	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01
152	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	155	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
153	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01	-	-	-	-	-

Remark:

- ⁽¹⁾ The test is not currently within the ISO 17025 accreditation scope/ *Phương pháp thử chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025*
- ⁽²⁾ Refer to LOD/LOQ of the individual pesticides that were used to calculate the sum item/ *Tham khảo LOD/LOQ của từng chất thuốc BVTV riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng*

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report number 22031503BD issued by SGS Vietnam Ltd.

Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 22031503BD được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự

Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsosite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

CÔNG TY CỔ PHẦN
ELOVI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50 /ELOVI-CV

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 07 năm 2022

CÔNG VĂN

(V/v: Thông báo cập nhật thông tin nhãn sản phẩm sau công bố)

Kính gửi: Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm - Sở Y tế Thái Nguyên.

Trước hết, Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Phòng. Sự hỗ trợ kịp thời của Phòng đã góp phần vào việc sản xuất thành công những sản phẩm của chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam đã thực hiện tự công bố sản phẩm tại phòng An toàn vệ sinh thực phẩm, cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Số công bố	Ngày công bố
Sữa chua hương xoài Profes'	04/ELOVI/2022	21/03/2022

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018.

Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam xin thông báo về việc cập nhật lại thông tin trên nhãn sản phẩm sau công bố cụ thể như sau: Tên công ty, địa chỉ công ty, số điện thoại, địa chỉ website trên nhãn sản phẩm (Nhãn chi tiết đính kèm).

Các nội dung trên nhãn (Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo) không thay đổi so với nhãn đã công bố.

Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam xin thông báo đến Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI



NEW

Profes

Ngon khỏe
mỗi ngày

Profes



SỮA CHUA HƯƠNG XOÀI

Men Tự Nhiên

Profes

Profes



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Thuận Thành,
thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208 3866472 * Hotline: 1800-888-602

Website: www.morinaga-elovi.com.vn * Xuất xứ: Việt Nam.

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có chứa sữa.

Không sử dụng cho trẻ em dưới 1 tuổi.



Khối lượng tịnh: 380 g (4 hộp x 95 g)

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:

Năng lượng: 103,6 Kcal, Chất đạm: 3,3 g, Chất béo: 2,4 g,

Hydrat cacbon: 17,2 g

Thành phần: Sữa (86,6%) (nước, bột sữa, chất béo sữa), đường kính,
gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), hương xoài tổng hợp dùng
cho thực phẩm, chất bảo quản (202), men giống Streptococcus
thermophilus và Lactobacillus bulgaricus, màu tổng hợp (102).

Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng ngay sau khi mở hộp.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C – 6°C.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 hộp mỗi ngày.

NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.